



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam

Ngày 31/12/2025	38,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	70.9%	90.2%

DT thuần Q4/25
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -5.2%
YoY: ▼24.0 -18.0%

LN thuần Q4/25
3.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.76 -45.1%
YoY: ▼0.62 -15.5%

LN sau thuế Q4/25
2.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.44 -47.5%
YoY: ▼1.15 -29.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

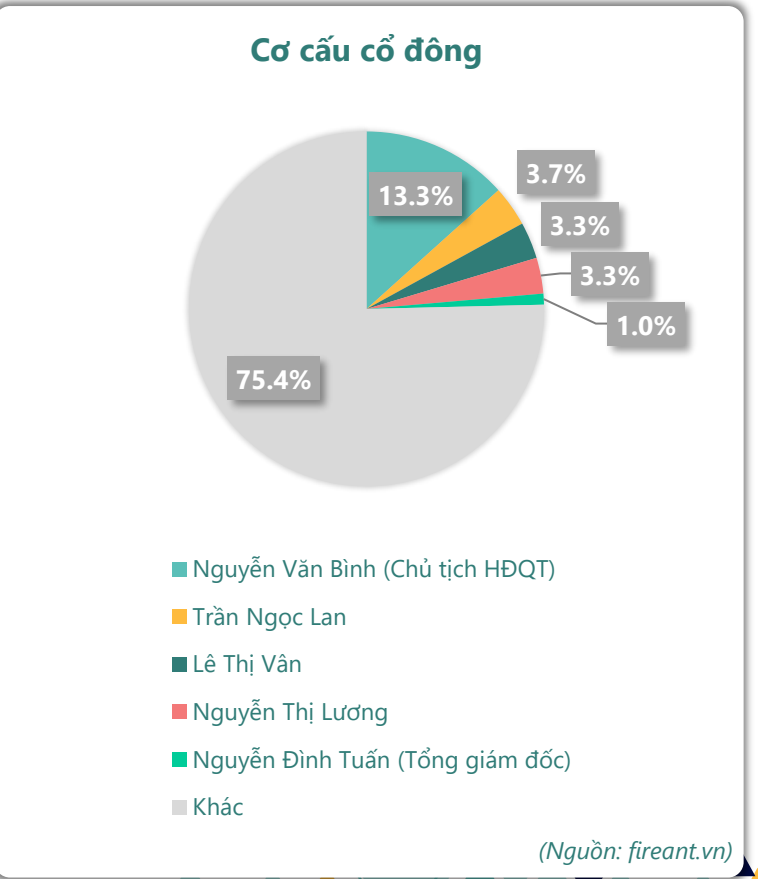
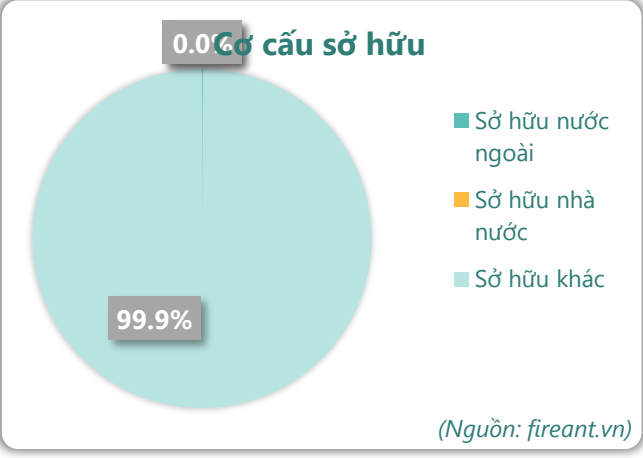
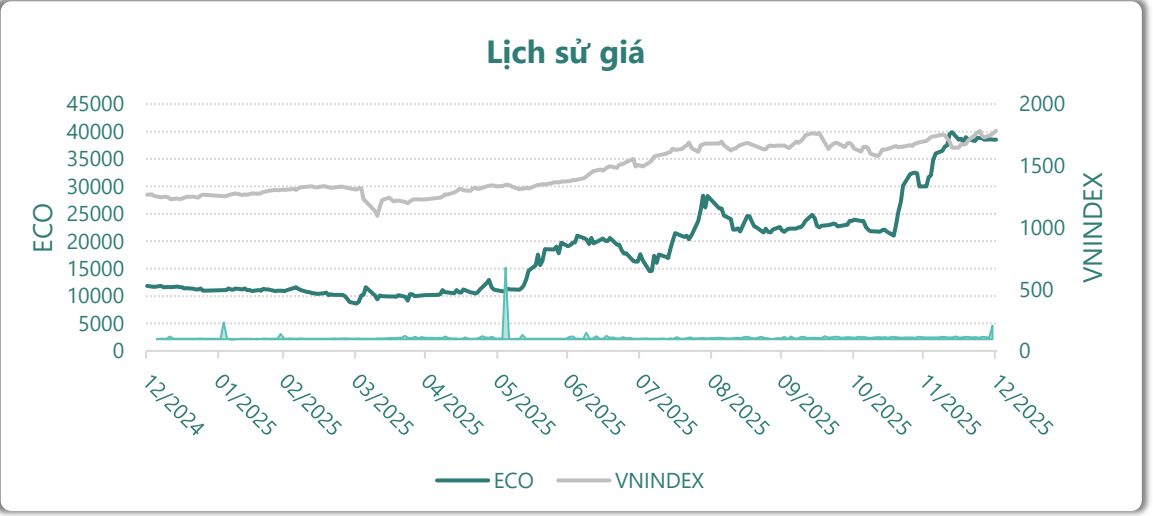
ROE 2025
5.7%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,631 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,155
Số lượng CPLH (CP)	29,999,985
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,285
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.40)
EPS	442
P/E	87.0

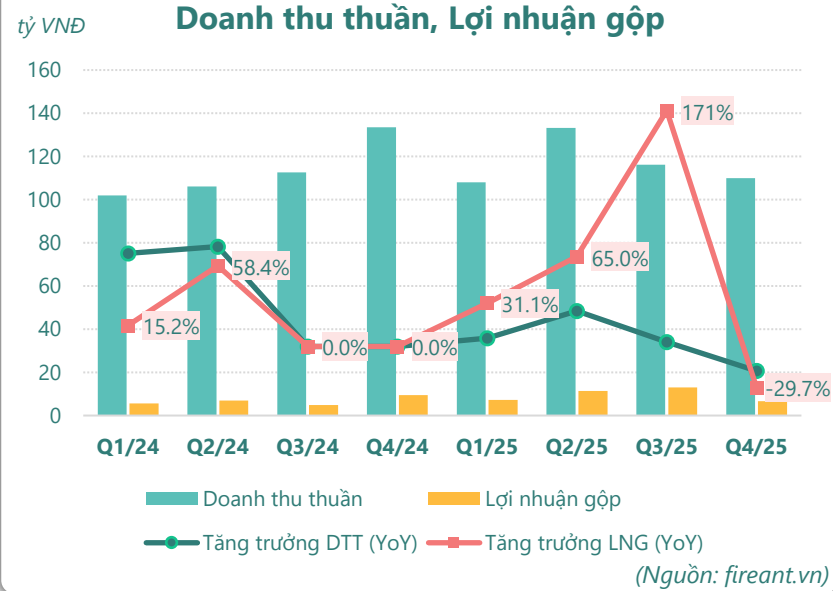
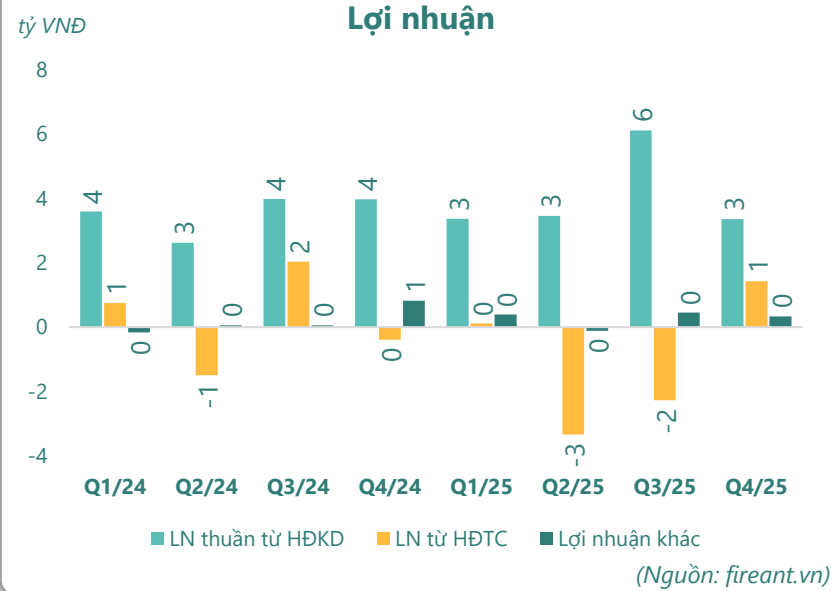
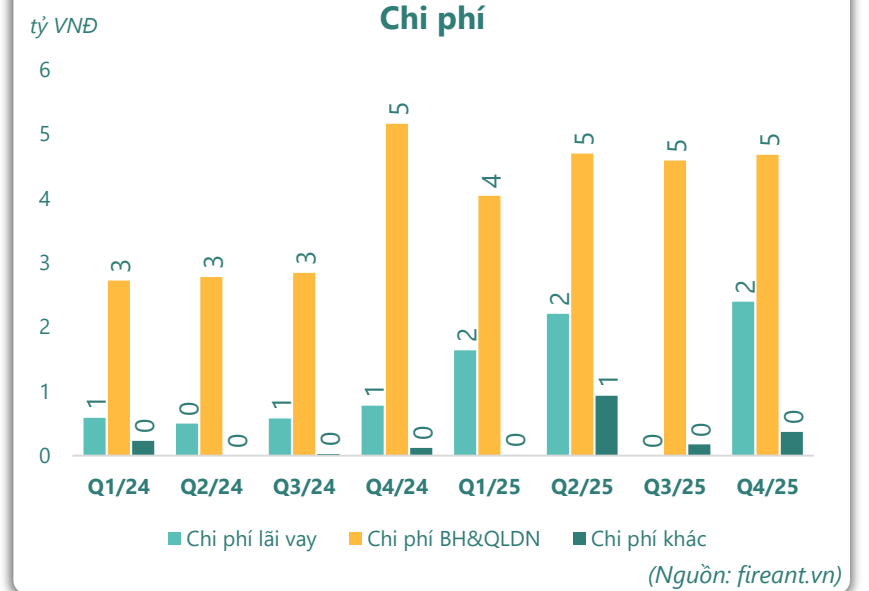
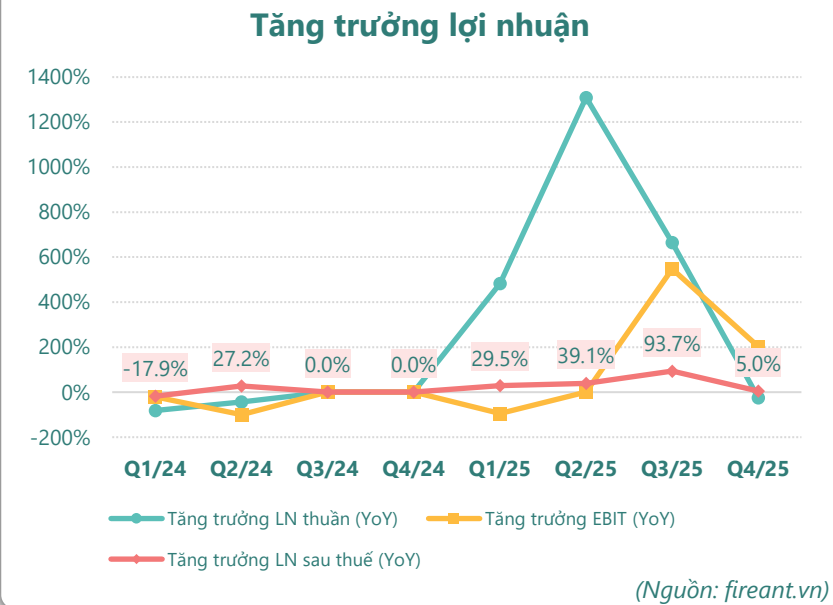
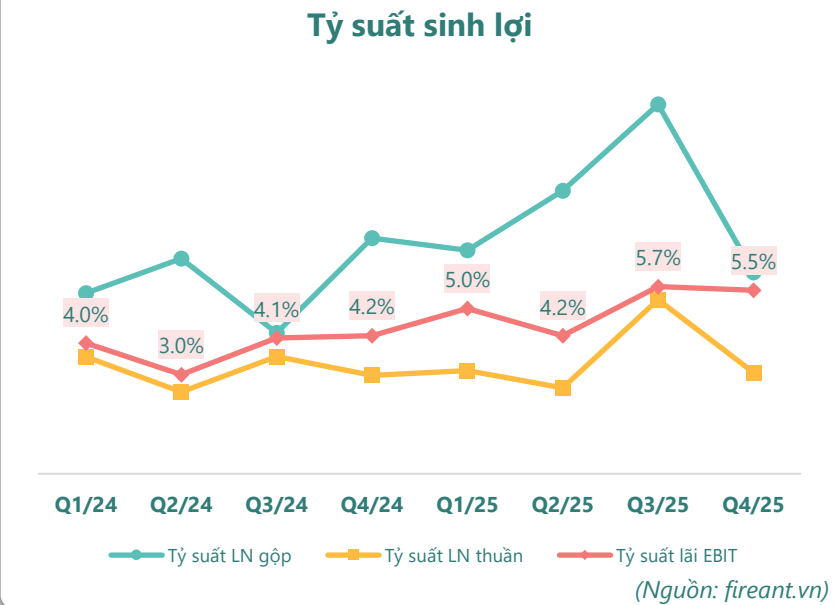
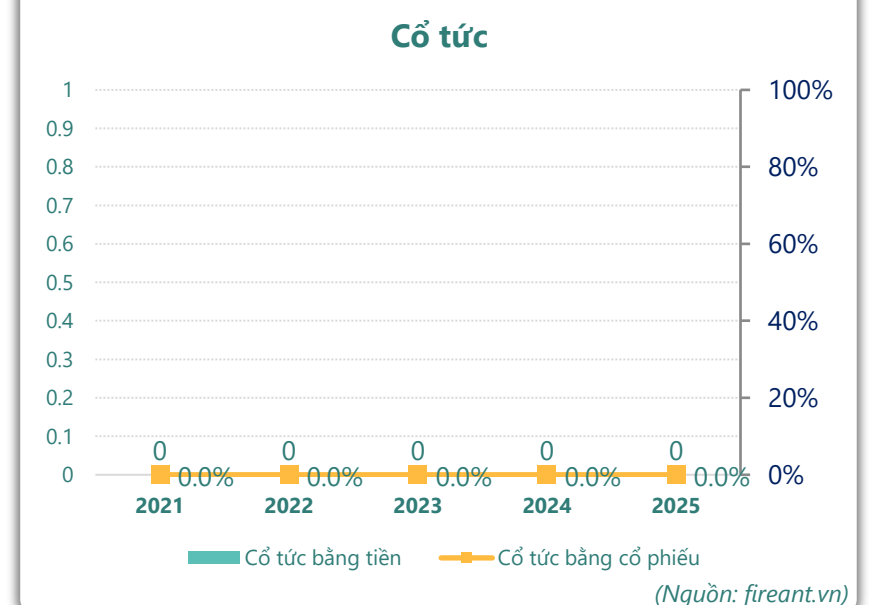
DT thuần 2025
467
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 2.9%

LN thuần 2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -4.0%

LN sau thuế 2025
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.90 -6.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

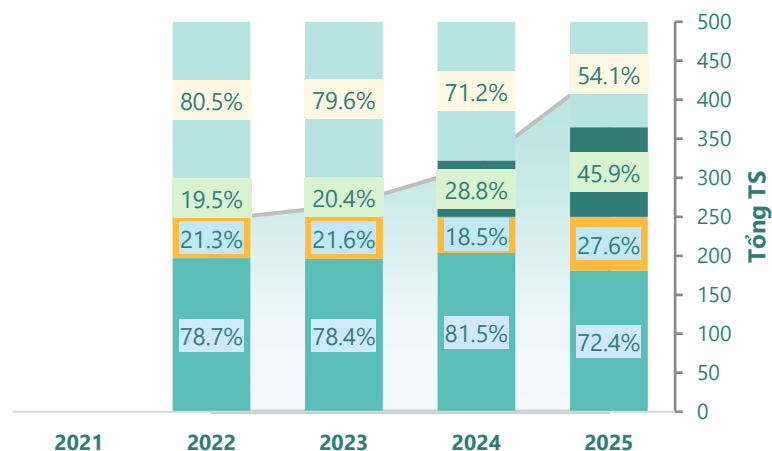




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

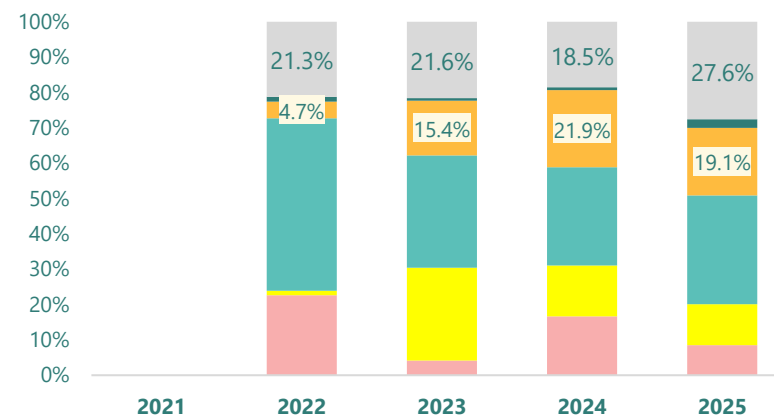
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

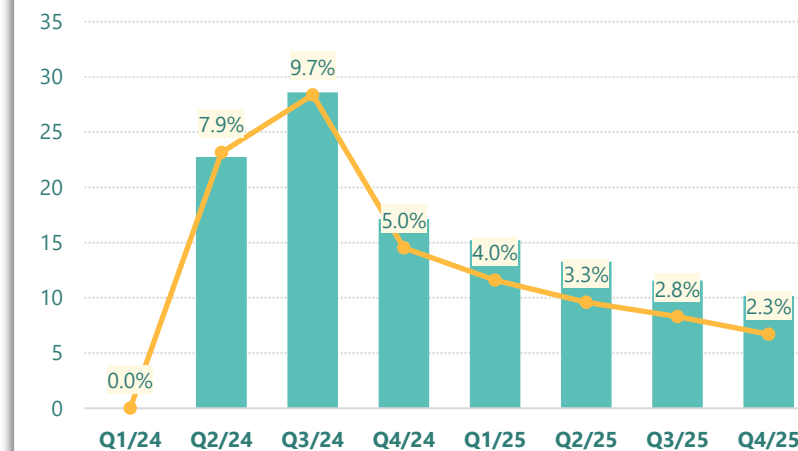


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

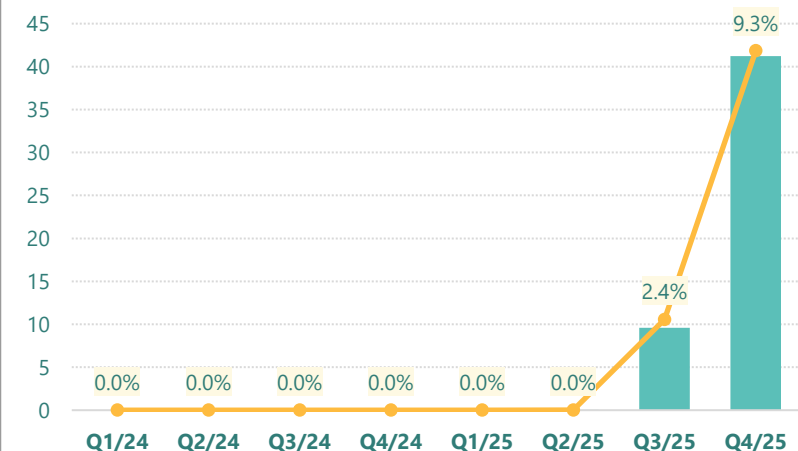


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

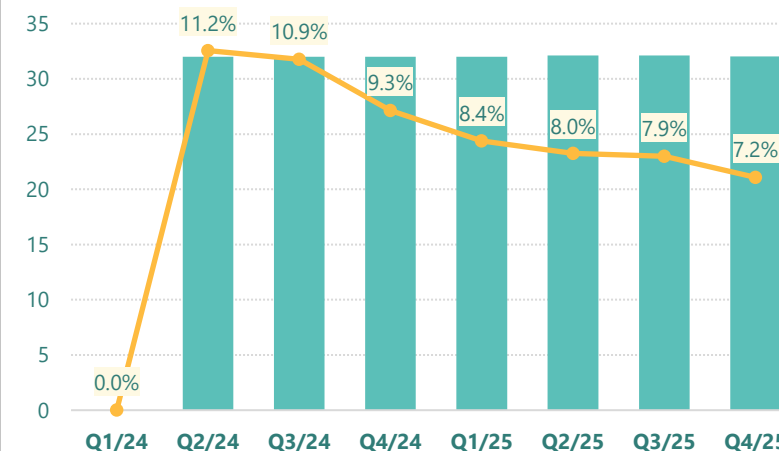


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

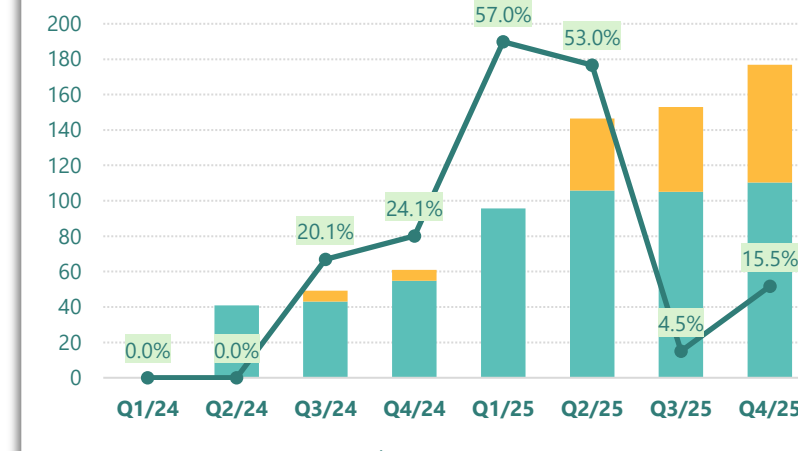


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

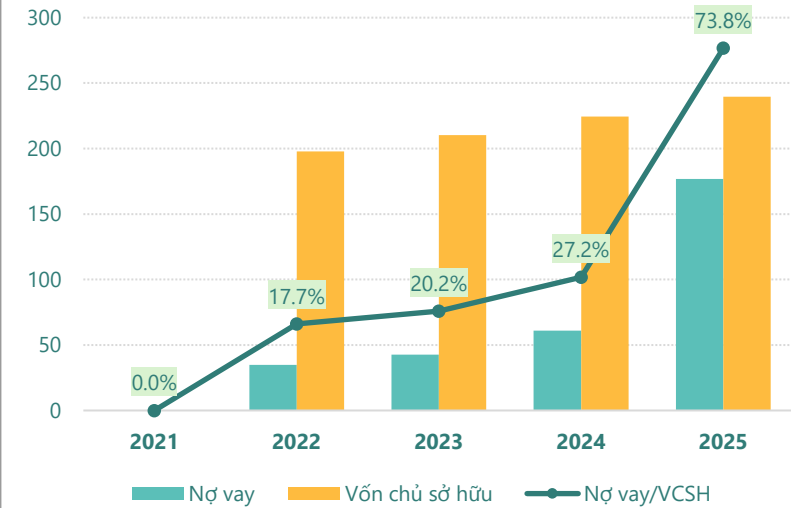
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

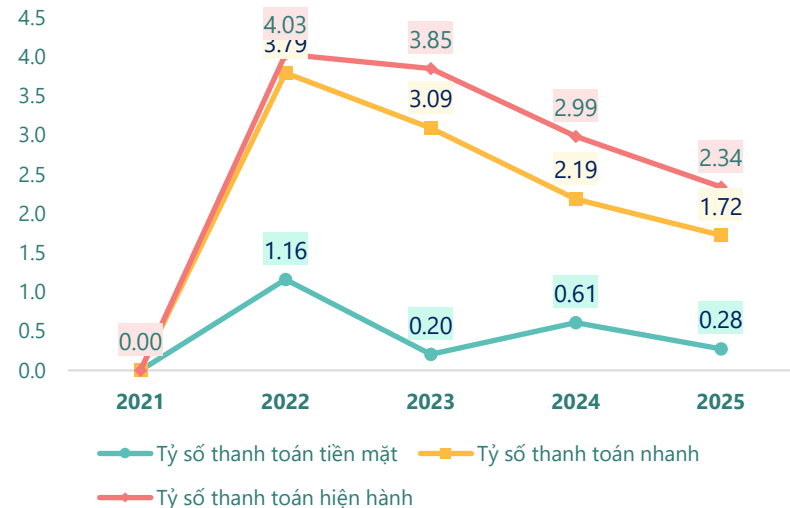
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



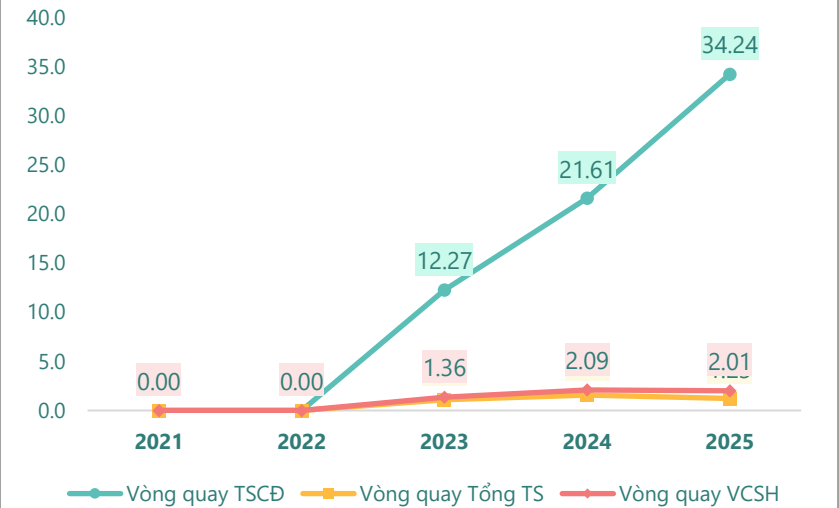
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



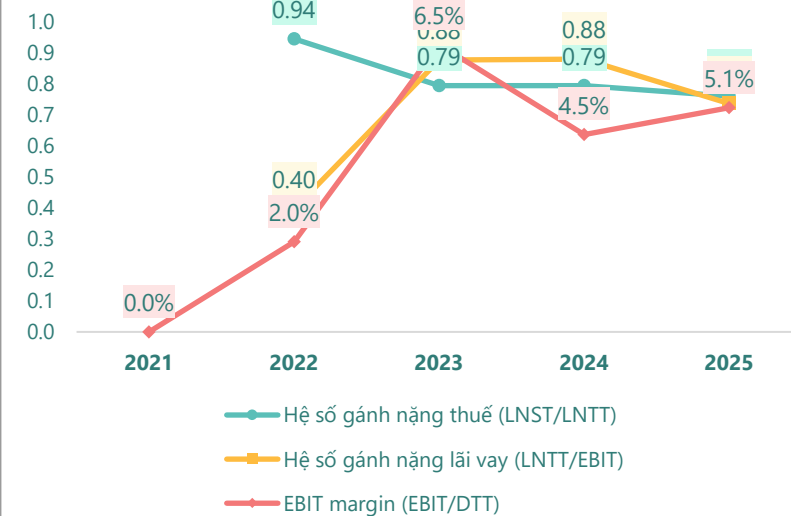
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



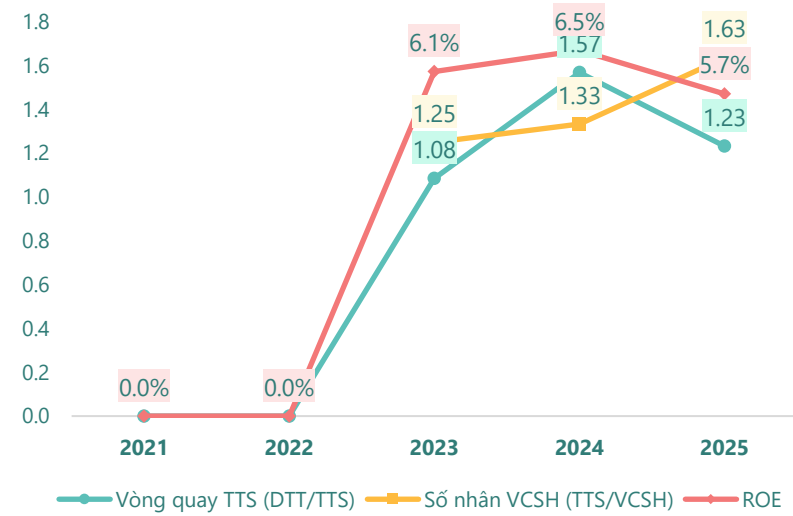
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

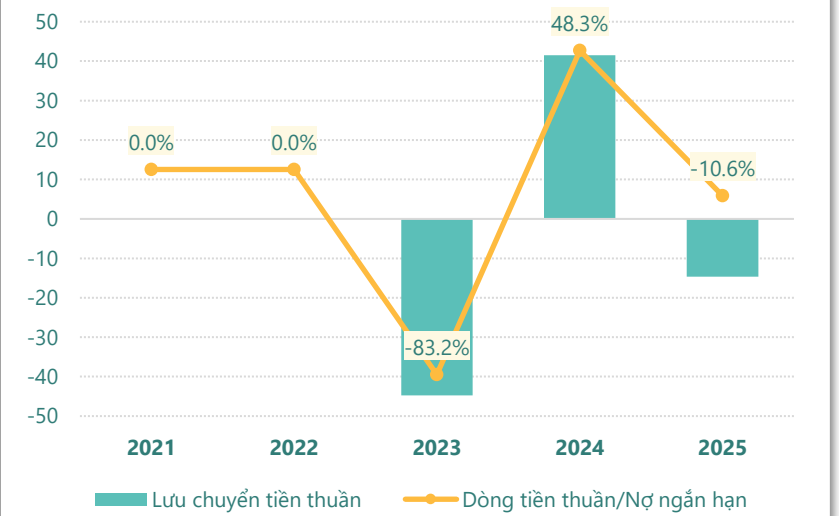
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	110	134	-18.0%	467	454	2.9%
Giá vốn hàng bán	103	124	-16.8%	429	424	1.1%
Lợi nhuận gộp	6.70	9.52	-29.6%	38.4	29.9	28.4%
Doanh thu HĐTC	4.93	2.42	104%	11.9	8.65	38.0%
Chi phí TC	3.50	2.81	24.5%	16.0	7.57	111%
Chi phí lãi vay	2.40	0.78	207%	6.24	2.44	156%
LN trong công ty LKLD	-0.08	0.01	-895%	0.03	0.01	146%
Chi phí bán hàng	2.37	2.56	-7.2%	10.5	7.72	35.6%
Chi phí QLDN	2.31	2.60	-11.2%	7.55	6.26	20.6%
LN thuần từ HĐKD	3.36	3.98	-15.5%	16.3	17.0	-4.0%
Lợi nhuận khác	0.34	0.82	-59.0%	1.07	0.78	37.4%
LN trước thuế	3.70	4.80	-22.9%	17.4	17.8	-2.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.69	3.84	-29.8%	13.2	14.1	-6.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.71	3.84	-29.4%	13.3	14.1	-5.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-114	58.2	-68.8	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	7.38	2.18	-17.5	-71.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	67.4	18.1	6.61	23.7
Tiền đầu kỳ	0	0	52.4	12.9	91.4	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-39.5	78.5	-79.7	26.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.01	0.08	0
Tiền cuối kỳ	0	0	12.9	91.4	11.7	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	443	315	40.6%
Tài sản ngắn hạn	321	257	25.0%
Tiền và tương đương tiền	37.9	52.4	-27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.4	45.4	13.2%
Phải thu ngắn hạn	136	87.6	55.8%
Hàng tồn kho	84.6	68.9	22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	2.59	317%
Tài sản dài hạn	122	58.4	109%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.2	17.1	-40.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.2	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	38.8	9.25	319%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	90.8	124%
Nợ ngắn hạn	137	86.0	59.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	56.1	96.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	19.1	-17.5%
Nợ dài hạn	66.4	4.82	1277%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.4	4.82	1277%
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	224	6.8%
Vốn chủ sở hữu	240	224	6.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

